

Số: /2024/QĐ-UBND Lạng Sơn, ngày tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 21 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Thông tư số 20/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương pháp
định giá rừng; hướng dẫn định khung giá rừng;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại
Tờ trình số 196/TTr-SNN ngày 09 tháng 10 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn như sau:

1. Khung giá rừng tự nhiên là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất trên địa bàn 10 huyện theo Phụ lục 01 kèm theo Quyết định này.

2. Khung giá rừng trồng là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất trên địa bàn 11 huyện, thành phố theo Phụ lục 02 kèm theo Quyết định này.

3. Khung giá rừng được xem xét, điều chỉnh khi các yếu tố hình thành khung giá rừng thay đổi tăng hoặc giảm trên 20% so với giá quy định hiện hành, liên tục trong thời gian sáu (06) tháng trở lên.

Điều 2. Khung giá rừng quy định tại Điều 1 được áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hoạt động liên quan đến áp dụng khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan hướng dẫn, triển khai việc áp dụng khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo đúng quy định của pháp luật; tham mưu điều chỉnh khung giá rừng khi các yếu tố hình thành khung giá rừng thay đổi tới mức quy định tại khoản 3 Điều 1.

b) Tổng hợp những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện; kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền đề xuất tháo gỡ khó khăn, vướng mắc. Chịu trách nhiệm toàn diện về tính hợp pháp, hợp lệ, chính xác của hồ sơ, số

liệu, nội dung trình phê duyệt tại Quyết định này.

2. Sở Tài chính:

Hướng dẫn việc thu và quản lý sử dụng nguồn thu từ giao rừng, cho thuê rừng, bồi thường, thu hồi rừng theo quy định; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung khi có biến động giá trên thị trường ảnh hưởng đến khung giá rừng.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường:

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện giao đất, cho thuê đất thống nhất, đồng bộ với giao rừng, cho thuê rừng đối với tổ chức; việc thu hồi đất có rừng đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Cục Thuế tỉnh:

Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chuyển đến để xác định thuế, phí và lệ phí liên quan đến rừng.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

a) Thực hiện giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thống nhất, đồng bộ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; thu hồi rừng đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn tổ chức triển khai thực hiện khung giá rừng trên địa bàn đảm bảo theo quy định của pháp luật; trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc gửi báo cáo về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, hộ gia đình cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế - Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Kiểm lâm - Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Công báo tỉnh, Đài PT&TH tỉnh, Báo Lạng Sơn;
- Các PCVP UBND tỉnh, các phòng CM, Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, KT_(PVD).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lương Trọng Quỳnh

Phụ lục 01. Khung giá rừng tự nhiên là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất
trên địa bàn 10 huyện trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

(Kèm theo Quyết định số: 51/2024/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

1.1. Huyện Bắc Sơn:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/ha

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị môi trường		Giá quyền sử dụng rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4= 6+8+10	5	6	7	8	9	10
A	Rừng đặc dụng								
I	Rừng lá rộng thường xanh núi đất								
II	Rừng lá rộng thường xanh núi đá								
1	Rừng giàu	2.764.387	4.468.187	691.239	1.117.189	2.073.716	3.351.566	-568	-568
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo								
4	Rừng nghèo kiệt								
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
7	Rừng tre, luồng								
B	Rừng Phòng hộ								
I	Rừng lá rộng thường xanh núi đất								
1	Rừng giàu	334.686	581.297	111.468	193.645	222.937	387.290	281	362
2	Rừng trung bình	141.586	257.101	47.146	85.588	94.292	171.175	148	338
3	Rừng nghèo								

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị môi trường		Giá quyền sử dụng rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4= 6+8+10	5	6	7	8	9	10
4	Rừng nghèo kiệt	35.490	64.595	11.914	21.592	23.827	43.185	-251	-182
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	255.523	448.330	84.671	148.789	169.342	297.578	1.510	1.963
7	Rừng tre, nứa (Mai)	53.002	87.511	17.399	28.829	34.798	57.658	805	1.024
II	Rừng lá rộng thường xanh núi đá								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo	96.980	172.596	32.367	57.514	64.733	115.028	-120	54
4	Rừng nghèo kiệt								
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
7	Rừng tre, nứa								
C	Rừng sản xuất								
I	Rừng lá rộng thường xanh núi đất								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo	56.410	105.264	28.081	52.463	28.081	52.463	248	338
4	Rừng nghèo kiệt	25.051	45.358	12.567	22.688	12.567	22.688	-83	-18
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	137.624	296.197	68.028	147.117	68.028	147.117	1.568	1.963
7	Rừng tre, nứa								
II	Rừng lá rộng thường xanh								

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị môi trường		Giá quyền sử dụng rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4= 6+8+10	5	6	7	8	9	10
	<i>núi đá</i>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo								
4	Rừng nghèo kiệt	20.484	34.852	10.298	17.416	10.298	17.416	-112	20
5	Rừng chưa có trữ lượng	4.216	7.679	2.213	3.888	2.213	3.888	-210	-97
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
7	Rừng tre, nứa								
D	Rừng ngoài lâm nghiệp								
I	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</i>								
1	Rừng giàu	898.201	1.484.866	448.918	742.211	448.918	742.211	365	444
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo								
4	Rừng nghèo kiệt	17.433	29.857	8.952	15.103	8.952	15.103	-471	-349
5	Rừng chưa có trữ lượng	6.013	11.858	3.249	6.101	3.249	6.101	-485	-344
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
7	Rừng tre, nứa								
II	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</i>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo								
4	Rừng nghèo kiệt	9.309	17.931	4.890	9.140	4.890	9.140	-471	-349

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị môi trường		Giá quyền sử dụng rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4= 6+8+10	5	6	7	8	9	10
5	Rừng chưa có trữ lượng	7.345	12.440	3.915	6.392	3.915	6.392	-485	-344
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
7	Rừng tre, nứa								

1.2. Huyện Bình Gia:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/ha

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị môi trường		Giá quyền sử dụng rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4= 6+8+10	5	6	7	8	9	10
A	Rừng đặc dụng								
I	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</i>								
II	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</i>								
B	Rừng Phòng hộ								
I	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</i>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo	77.303	142.339	25.582	47.186	51.165	94.372	556	781
4	Rừng nghèo kiệt	27.158	50.825	8.992	16.840	17.985	33.680	181	305

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị môi trường		Giá quyền sử dụng rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	158.340	300.818	52.172	99.506	104.344	199.011	1.824	2.301
7	Rừng tre, luồng								
II	Rừng lá rộng thường xanh núi đá								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo								
4	Rừng nghèo kiệt	10.804	20.282	3.647	6.785	7.293	13.571	-136	-74
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
7	Rừng tre, luồng								
C	Rừng sản xuất								
I	Rừng lá rộng thường xanh núi đất								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình	65.127	121.906	31.825	60.164	31.825	60.164	1.477	1.578
3	Rừng nghèo	42.174	77.109	20.492	37.904	20.492	37.904	1.190	1.301
4	Rừng nghèo kiệt	20.145	37.758	9.806	18.475	9.806	18.475	533	808
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	80.100	159.909	39.402	79.171	39.402	79.171	1.296	1.567
7	Rừng tre, luồng								
II	Rừng lá rộng thường xanh núi đá								

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị môi trường		Giá quyền sử dụng rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo	34.381	60.130	17.153	29.984	17.153	29.984	75	162
4	Rừng nghèo kiệt	19.441	36.875	9.806	18.475	9.806	18.475	-171	-75
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
7	Rừng tre, luồng								
D	Rừng ngoài lâm nghiệp								
I	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</i>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình	97.589	174.489	48.082	86.462	48.082	86.462	1.425	1.565
3	Rừng nghèo	44.793	76.225	22.271	37.885	22.271	37.885	251	455
4	Rừng nghèo kiệt								
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	147.897	261.474	73.271	129.958	73.271	129.958	1.355	1.558
7	Rừng tre, luồng								
II	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</i>								

1.3. Huyện Cao Lộc:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/ha

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị môi trường		Giá quyền sử dụng rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4= 6+8+10	5	6	7	8	9	10
A	Rừng đặc dụng								
I	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</i>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo	92.013	137.957	23.156	34.642	69.468	103.926	-611	-611
4	Rừng nghèo kiệt	45.725	87.853	11.584	22.116	34.752	66.348	-611	-611
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
7	Rừng tre, luồng								
II	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</i>								
B	Rừng Phòng hộ								
I	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</i>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo								
4	Rừng nghèo kiệt								
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	163.578	334.818	54.041	111.095	108.082	222.190	1.455	1.533
7	Rừng tre, luồng								

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị môi trường		Giá quyền sử dụng rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
II	Rừng lá rộng thường xanh núi đá								
C	Rừng sản xuất								
I	Rừng lá rộng thường xanh núi đất								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo	33.610	62.143	16.717	30.927	16.717	30.927	176	289
4	Rừng nghèo kiệt	17.726	32.279	8.779	15.981	8.779	15.981	168	317
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
7	Rừng tre, luồng								
II	Rừng lá rộng thường xanh núi đá								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo								
4	Rừng nghèo kiệt								
5	Rừng chưa có trữ lượng	2.081	4.314	1.332	2.445	1.332	2.445	-583	-576
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
7	Rừng tre, luồng								

1.4. Huyện Chi Lăng:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/ha

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị môi trường		Giá quyền sử dụng rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4= 6+8+10	5	6	7	8	9	10
A	Rừng đặc dụng								
I	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</i>								
II	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</i>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo	65.295	119.012	16.355	29.784	49.065	89.353	-125	-125
4	Rừng nghèo kiệt								
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
7	Rừng tre, luồng								
B	Rừng Phòng hộ								
I	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</i>								
1	Rừng giàu	254.700	448.354	84.750	149.152	169.500	298.304	450	898
2	Rừng trung bình	231.264	401.979	76.738	133.537	153.477	267.074	1.049	1.368
3	Rừng nghèo	131.639	225.836	43.710	75.051	87.420	150.101	509	684
4	Rừng nghèo kiệt	43.509	76.585	14.451	25.453	28.901	50.906	157	226
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
7	Rừng tre, luồng								

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị môi trường		Giá quyền sử dụng rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4= 6+8+10	5	6	7	8	9	10
II	Rừng lá rộng thường xanh núi đá								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình	111.344	198.473	36.981	65.961	73.962	131.921	401	591
3	Rừng nghèo	63.800	113.279	21.166	37.641	42.332	75.282	302	356
4	Rừng nghèo kiệt								
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
7	Rừng tre, luồng								
C	Rừng sản xuất								
I	Rừng lá rộng thường xanh núi đất								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình	87.846	166.439	43.645	82.829	43.645	82.829	556	781
3	Rừng nghèo	38.754	70.702	19.111	34.937	19.111	34.937	532	828
4	Rừng nghèo kiệt								
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
7	Rừng tre, luồng								
II	Rừng lá rộng thường xanh núi đá								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo								

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị môi trường		Giá quyền sử dụng rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
4	Rừng nghèo kiệt	23.005	37.865	11.354	18.732	11.354	18.732	297	401
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
7	Rừng tre, luồng								

1.5. Huyện Đình Lập:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/ha

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị môi trường		Giá quyền sử dụng rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
A	Rừng đặc dụng								
I	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</i>								
II	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</i>								
B	Rừng Phòng hộ								
I	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</i>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình	120.589	222.236	39.732	73.564	79.464	147.128	1.393	1.544
3	Rừng nghèo								

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị môi trường		Giá quyền sử dụng rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
4	Rừng nghèo kiệt	35.887	65.738	11.807	21.701	23.614	43.402	466	635
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	148.351	270.185	49.189	89.697	98.379	179.393	783	1.095
7	Rừng tre, luồng								
II	Rừng lá rộng thường xanh núi đá								
C	Rừng sản xuất								
I	Rừng lá rộng thường xanh núi đất								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo	42.546	82.724	20.870	40.825	20.870	40.825	806	1.074
4	Rừng nghèo kiệt								
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	57.891	132.287	28.513	65.522	28.513	65.522	865	1.243
7	Rừng tre, luồng								
II	Rừng lá rộng thường xanh núi đá								
D	Rừng ngoài lâm nghiệp								
I	Rừng lá rộng thường xanh núi đất								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình							-	-
3	Rừng nghèo	76.363	124.584	37.649	61.592	37.649	61.592	1.065	1.400

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị môi trường		Giá quyền sử dụng rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
4	Rừng nghèo kiệt	46.968	88.823	23.216	44.094	23.216	44.094	536	635
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	37.338	80.621	18.307	39.798	18.307	39.798	724	1.025
7	Rừng tre, luồng								
II	Rừng lá rộng thường xanh núi đá								

1.6. Huyện Hữu Lũng:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/ha

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị môi trường		Giá quyền sử dụng rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
A	Rừng đặc dụng								
I	Rừng lá rộng thường xanh núi đất								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo								
4	Rừng nghèo kiệt	26.893	49.950	6.877	12.641	20.630	37.923	-614	-614
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị môi trường		Giá quyền sử dụng rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4= 6+8+10	5	6	7	8	9	10
7	Rừng tre, luồng								
II	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</i>								
1	Rừng giàu	274.707	554.003	68.830	138.654	206.491	415.963	-614	-614
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo	80.685	148.187	20.325	37.200	60.974	111.601	-614	-614
4	Rừng nghèo kiệt	44.046	80.246	11.165	20.215	33.495	60.645	-614	-614
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
7	Rừng tre, luồng								
B	Rừng Phòng hộ								
I	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</i>								
II	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</i>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo	58.693	102.975	19.534	34.268	39.069	68.535	90	172
4	Rừng nghèo kiệt	13.675	25.334	4.532	8.392	9.064	16.784	79	158
5	Rừng chưa có trữ lượng	17.526	25.721	5.996	8.713	11.991	17.426	-461	-418
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
7	Rừng tre, luồng								
C	Rừng sản xuất								
I	<i>Rừng lá rộng thường xanh</i>								

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị môi trường		Giá quyền sử dụng rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4= 6+8+10	5	6	7	8	9	10
	<i>núi đất</i>								
II	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</i>								

1.7. Huyện Lộc Bình:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/ha

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị môi trường		Giá quyền sử dụng rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4= 6+8+10	5	6	7	8	9	10
A	Rừng đặc dụng								
I	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</i>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo								
4	Rừng nghèo kiệt	40.878	81.299	10.373	20.478	31.119	61.435	-614	-614
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
7	Rừng tre, luồng								
II	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</i>								

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị môi trường		Giá quyền sử dụng rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
B	Rừng Phòng hộ								
I	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</i>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình	259.517	463.164	86.442	154.302	172.885	308.604	190	258
3	Rừng nghèo	66.607	119.566	22.133	39.732	44.266	79.463	208	371
4	Rừng nghèo kiệt								
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	87.074	154.760	28.881	51.351	57.762	102.701	431	708
7	Rừng tre, luồng								
II	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</i>								
C	Rừng sản xuất								
I	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</i>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo	55.962	98.614	27.883	49.171	27.883	49.171	196	272
4	Rừng nghèo kiệt	26.425	47.192	13.179	23.516	13.179	23.516	67	160
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	67.136	119.921	33.200	59.410	33.200	59.410	736	1.101
7	Rừng tre, luồng								
II	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</i>								

1.8. Huyện Trảng Định:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/ha

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị môi trường		Giá quyền sử dụng rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4= 6+8+10	5	6	7	8	9	10
A	Rừng đặc dụng								
I	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</i>								
II	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</i>								
B	Rừng Phòng hộ								
I	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</i>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình	197.358	356.923	65.575	118.653	131.150	237.306	633	964
3	Rừng nghèo	81.498	145.822	27.115	48.514	54.231	97.028	152	280
4	Rừng nghèo kiệt	18.249	32.561	6.043	10.805	12.086	21.610	120	146
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	109.845	230.179	36.402	76.459	72.804	152.919	639	801
7	Rừng tre, luồng								
II	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</i>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo								
4	Rừng nghèo kiệt	19.283	34.959	6.408	11.603	12.817	23.205	58	151
5	Rừng chưa có trữ lượng								

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị môi trường		Giá quyền sử dụng rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
7	Rừng tre, luồng								
C	Rừng sản xuất								
I	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</i>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình	80.290	146.658	40.028	73.025	40.028	73.025	234	608
3	Rừng nghèo	34.218	62.945	16.935	31.202	16.935	31.202	348	541
4	Rừng nghèo kiệt	20.194	37.126	10.020	18.411	10.020	18.411	154	304
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	122.878	220.870	61.060	109.978	61.060	109.978	757	915
7	Rừng tre, luồng (Vầu)	91.988	163.974	45.771	81.681	45.771	81.681	446	612
II	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</i>								
D	Rừng ngoài lâm nghiệp								
I	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</i>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình	98.054	172.499	48.716	85.746	48.716	85.746	622	1.007
3	Rừng nghèo	39.725	70.469	19.706	34.982	19.706	34.982	313	505
4	Rừng nghèo kiệt								
5	Rừng chưa có trữ lượng	3.562	6.798	2.017	3.628	2.017	3.628	-472	-458
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
7	Rừng tre, luồng								

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị môi trường		Giá quyền sử dụng rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4= 6+8+10	5	6	7	8	9	10
II	Rừng lá rộng thường xanh núi đá								

1.9. Huyện Văn Lãng:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/ha

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị môi trường		Giá quyền sử dụng rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4= 6+8+10	5	6	7	8	9	10
A	Rừng đặc dụng								
B	Rừng Phòng hộ								
I	Rừng lá rộng thường xanh núi đất								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo	85.421	163.962	28.235	54.287	56.470	108.574	716	1.101
4	Rừng nghèo kiệt	36.735	69.909	12.222	23.227	24.443	46.453	70	229
C	Rừng sản xuất								
I	Rừng lá rộng thường xanh núi đất								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình	68.890	131.897	34.046	65.348	34.046	65.348	798	1.201

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị môi trường		Giá quyền sử dụng rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4= 6+8+10	5	6	7	8	9	10
3	Rừng nghèo	35.489	67.144	17.269	32.972	17.269	32.972	951	1.200
4	Rừng nghèo kiệt	9.788	19.011	4.859	9.398	4.859	9.398	70	215
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	54.852	117.269	27.121	58.240	27.121	58.240	610	789
7	Rừng tre, luồng								
II	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</i>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo								
4	Rừng nghèo kiệt	20.852	38.619	10.384	19.245	10.384	19.245	84	129
5	Rừng chưa có trữ lượng	1.374	3.018	910	1.711	910	1.711	-446	-404
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
7	Rừng tre, luồng								

1.10. Huyện Văn Quan:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/ha

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị môi trường		Giá quyền sử dụng rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4= 6+8+10	5	6	7	8	9	10
A	Rừng đặc dụng								

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị môi trường		Giá quyền sử dụng rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4= 6+8+10	5	6	7	8	9	10
I	Rừng lá rộng thường xanh núi đất								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo	56.661	104.087	14.317	26.174	42.952	78.521	-608	-608
4	Rừng nghèo kiệt	42.423	71.640	10.758	18.062	32.273	54.186	-608	-608
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
7	Rừng tre, luồng								
II	Rừng lá rộng thường xanh núi đá								
B	Rừng Phòng hộ								
I	Rừng lá rộng thường xanh núi đất								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình	80.189	148.077	26.655	49.230	53.310	98.459	224	388
3	Rừng nghèo	56.879	103.239	18.896	34.268	37.792	68.536	191	435
4	Rừng nghèo kiệt	26.276	47.372	8.742	15.747	17.484	31.495	50	130
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
7	Rừng tre, luồng								
II	Rừng lá rộng thường xanh núi đá								
1	Rừng giàu								

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị môi trường		Giá quyền sử dụng rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo	34.735	65.604	11.569	21.842	23.139	43.685	27	77
4	Rừng nghèo kiệt	24.473	45.041	8.131	14.979	16.262	29.958	80	104
5	Rừng chưa có trữ lượng	2.511	5.104	1.002	1.862	2.005	3.724	-496	-482
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
7	Rừng tre, luồng								
C	Rừng sản xuất								
I	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</i>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo								
4	Rừng nghèo kiệt	11.295	22.910	5.599	11.352	5.599	11.352	97	206
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	57.856	132.237	28.513	65.522	28.513	65.522	830	1.193
7	Rừng tre, luồng	39.479	59.232	19.358	29.152	19.358	29.152	763	928
II	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</i>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo								
4	Rừng nghèo kiệt	5.933	11.170	2.958	5.513	2.958	5.513	17	144
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị môi trường		Giá quyền sử dụng rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
7	Rừng tre, luồng								
D	Rừng ngoài lâm nghiệp								
I	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</i>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo	48.141	89.150	24.024	44.465	24.024	44.465	93	221
4	Rừng nghèo kiệt								
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
7	Rừng tre, luồng								
II	<i>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</i>								
1	Rừng giàu								
2	Rừng trung bình								
3	Rừng nghèo								
4	Rừng nghèo kiệt	21.582	40.110	10.778	19.999	10.778	19.999	26	113
5	Rừng chưa có trữ lượng								
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
7	Rừng tre, luồng								

**Phụ lục 02: Khung giá rừng trồng là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất
trên địa bàn 11 huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: 51 /2024/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

2.1. Huyện Bắc Sơn:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/ha

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4= 6+8+10	5	6	7	8	9	10
A	Rừng phòng hộ								
1	Quế cấp tuổi 2 - 2016	301.328	305.389	26.289	26.289	235.605	239.666	39.434	39.434
2	Keo cấp tuổi 3 - 2017	236.435	250.037	46.861	46.861	119.282	132.884	70.292	70.292
B	Rừng sản xuất								
1	Bạch đàn cấp tuổi 3 - 2017	132.839	147.874	15.023	16.611	102.793	114.652	15.023	16.611
2	Mỡ cấp tuổi 4 - 2015	124.820	137.242	8.276	8.276	108.268	120.690	8.276	8.276
	Mỡ cấp tuổi 2 (Tái sinh chồi) - 2020	96.249	107.049	1.893	1.893	92.463	103.263	1.893	1.893
3	Quế cấp tuổi 3 - 2011	255.337	261.590	11.968	11.968	231.401	237.654	11.968	11.968
	Quế cấp tuổi 2 - 2016	376.133	381.756	18.173	18.173	339.787	345.410	18.173	18.173
4	Keo cấp tuổi 3 - 2017	146.242	162.703	15.023	16.611	116.196	129.481	15.023	16.611
	Keo cấp tuổi 3 - 2018	155.636	173.389	13.548	15.149	128.540	143.091	13.548	15.149
5	Hồi cấp tuổi 3 - 2012	249.438	250.315	10.452	10.452	228.534	229.411	10.452	10.452
	Hồi cấp tuổi 6 - 1994	232.593	233.561	16.294	16.294	200.005	200.973	16.294	16.294
	Hồi cấp tuổi 7 - 1990	233.177	234.028	18.032	18.032	197.113	197.964	18.032	18.032

2.2. Huyện Bình Gia:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/ha

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
A	Rừng phòng hộ								
	Keo cấp tuổi 2 - 2020	318.563	338.635	37.311	37.311	225.286	245.358	55.966	55.966
B	Rừng sản xuất								
1	Mỡ cấp tuổi 3 - 2014	242.623	267.590	5.977	5.977	230.669	255.636	5.977	5.977
	Mỡ cấp tuổi 2 - 2019	228.383	253.358	12.389	13.780	203.605	225.798	12.389	13.780
2	Quế cấp tuổi 2 - 2017	373.148	382.576	15.023	16.611	343.102	349.354	15.023	16.611
	Quế cấp tuổi 2 - 2016	372.731	381.748	16.476	18.173	339.779	345.402	16.476	18.173
3	Keo cấp tuổi 3 - 2018	238.361	259.277	13.548	15.149	211.265	228.979	13.548	15.149
4	Hồi cấp tuổi 2 - 2014	269.395	270.149	9.682	9.682	250.031	250.785	9.682	9.682
	Hồi cấp tuổi 4 - 2004	277.361	277.946	12.632	12.632	252.097	252.682	12.632	12.632
	Hồi cấp tuổi 5 - 1999	256.004	256.515	16.294	16.294	223.416	223.927	16.294	16.294
5	Bạch đàn cấp tuổi 3 - 2017	160.226	177.013	15.023	16.611	130.180	143.791	15.023	16.611
	Bạch đàn cấp tuổi 3 - 2018	166.758	184.539	13.548	15.149	139.662	154.241	13.548	15.149
	Bạch đàn cấp tuổi 2 - 2020	146.252	161.816	11.197	12.499	123.858	136.818	11.197	12.499

2.3. Huyện Cao Lộc:*Đơn vị tính: 1.000 đồng/ha*

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
A	Rừng đặc dụng								
1	Hồi cấp tuổi 5 - 1993	227.924	228.491	15.210	15.210	189.899	190.466	22.815	22.815
	Hồi cấp tuổi 3 - 2013	276.964	277.464	35.487	35.487	188.246	188.746	53.231	53.231
2	Thông cấp tuổi 4 - 2006	311.470	322.265	23.991	23.991	251.493	262.288	35.986	35.986
B	Rừng phòng hộ								
1	Hồi cấp tuổi 5 - 2003	282.022	283.407	21.058	21.058	229.377	230.762	31.587	31.587
2	Bạch đàn cấp tuổi 2 - 2020	216.953	229.913	37.311	37.311	123.676	136.636	55.966	55.966
3	Thông cấp tuổi 4 - 2008	321.753	333.235	21.309	21.309	268.481	279.963	31.963	31.963
	Thông cấp tuổi 3 - 2013	336.627	353.090	32.818	32.818	254.582	271.045	49.227	49.227
4	Thông + Keo cấp tuổi 2 - 2015	332.342	340.683	28.373	28.373	261.410	269.751	42.559	42.559
5	Thông + Lát cấp tuổi 2 - 2017	294.207	305.917	26.289	26.289	228.484	240.194	39.434	39.434
6	Thông + Lát cấp tuổi 2 - 2016	264.228	274.684	24.208	24.208	203.707	214.163	36.313	36.313
C	Rừng sản xuất								
1	Thông cấp tuổi 9 - 1983	223.487	231.595	19.200	19.200	185.087	193.195	19.200	19.200
	Thông cấp tuổi 4 - 2008	298.893	310.746	10.573	10.573	277.747	289.600	10.573	10.573
	Thông cấp tuổi 3 - 2013	250.781	265.831	9.682	9.682	231.417	246.467	9.682	9.682
2	Bạch đàn cấp tuổi 3 - 2017	172.688	190.771	15.023	16.611	142.642	157.549	15.023	16.611
	Bạch đàn cấp tuổi 3 - 2018	166.577	184.357	13.548	15.149	139.481	154.059	13.548	15.149
	Bạch đàn cấp tuổi 2 - 2020	158.714	175.574	11.197	12.499	136.320	150.576	11.197	12.499
3	Hồi cấp tuổi 9 - 1983	228.918	229.511	19.200	19.200	190.518	191.111	19.200	19.200
	Hồi cấp tuổi 6 - 1998	262.379	263.788	16.294	16.294	229.791	231.200	16.294	16.294
4	Sa mộc cấp tuổi 3 - 2013	643.681	688.067	10.000	10.000	623.681	668.067	10.000	10.000
5	Sở cấp tuổi 9 - 1983	143.245	143.708	19.200	19.200	104.845	105.308	19.200	19.200
	Sở cấp tuổi 5 - 2003	121.720	123.224	13.827	13.827	94.066	95.570	13.827	13.827

2.4. Huyện Chi Lăng:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/ha

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
A	Rừng sản xuất								
1	Keo cấp tuổi 2 - 2020	147.643	170.368	11.197	12.499	125.249	145.370	11.197	12.499
	Keo cấp tuổi 2 - 2019	223.979	247.332	12.389	13.780	199.201	219.772	12.389	13.780
	Keo cấp tuổi 3 - 2018	161.832	197.123	13.662	15.149	134.508	166.825	13.662	15.149
	Keo cấp tuổi 3 - 2017	234.087	269.215	15.023	16.611	204.041	235.993	15.023	16.611
2	Thông cấp tuổi 5 - 1998	296.655	307.882	17.183	17.183	262.289	273.516	17.183	17.183
	Thông cấp tuổi 5 - 1999	341.207	354.310	16.294	16.294	308.619	321.722	16.294	16.294
	Thông cấp tuổi 5 - 2000	209.819	221.672	15.462	15.462	178.895	190.748	15.462	15.462

2.5. Huyện Đình Lập:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/ha

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
A	Rừng phòng hộ								
1	Hồng cấp tuổi 2 - 2020	340.484	367.802	37.311	37.311	247.207	274.525	55.966	55.966
2	Keo cấp tuổi 2 - 2020	310.853	339.090	37.311	37.311	217.576	245.813	55.966	55.966
	Keo cấp tuổi 3 - 2018	291.685	316.391	43.465	43.465	183.022	207.728	65.198	65.198
3	Thông cấp tuổi 2 - 2016	319.789	335.433	26.289	26.289	254.066	269.710	39.434	39.434
	Thông cấp tuổi 2 - 2017	298.534	313.199	24.208	24.208	238.013	252.678	36.313	36.313
	Thông cấp tuổi 2 - 2018	338.650	352.825	43.465	43.465	229.987	244.162	65.198	65.198

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4= 6+8+10	5	6	7	8	9	10
	Thông cấp tuổi 3 - 2012	358.837	369.865	35.487	35.487	270.119	281.147	53.231	53.231
B	Rừng sản xuất					-	-		
1	Thông cấp tuổi 4 - 2007	260.361	269.439	19.200	19.200	221.961	231.039	19.200	19.200
	Thông cấp tuổi 3 - 2011	299.497	310.847	10.676	10.676	278.145	289.495	10.676	10.676
	Thông cấp tuổi 2 - 2018	249.285	265.944	13.662	15.149	221.961	235.646	13.662	15.149
2	Bạch đàn cấp tuổi 3 - 2018	158.608	179.685	13.548	15.149	131.512	149.387	13.548	15.149
	Bạch đàn cấp tuổi 2 - 2020	136.552	157.597	11.197	12.499	114.158	132.599	11.197	12.499
3	Hồi cấp tuổi 4 - 2007	243.769	244.160	13.724	13.724	216.321	216.712	13.724	13.724
4	Keo cấp tuổi 4 - 2011	195.555	218.434	11.775	11.775	172.005	194.884	11.775	11.775
	Keo cấp tuổi 2 - 2019	267.834	295.321	12.389	13.780	243.056	267.761	12.389	13.780
	Keo cấp tuổi 2 - 2020	207.965	235.274	11.197	12.499	185.571	210.276	11.197	12.499

2.6. Huyện Hữu Lũng:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/ha

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4= 6+8+10	5	6	7	8	9	10
A	Rừng phòng hộ								
1	Keo lai cấp tuổi 2 - 2020	260.045	280.779	37.311	37.311	166.768	187.502	55.966	55.966
2	Keo cấp tuổi 2 - 2020	236.648	257.827	37.311	37.311	143.371	164.550	55.966	55.966
3	Bạch đàn cấp tuổi 2 - 2020	239.692	261.310	37.311	37.311	146.415	168.033	55.966	55.966
B	Rừng sản xuất								
1	Keo lai cấp tuổi 2 - 2020	238.880	260.059	12.499	12.499	213.882	235.061	12.499	12.499
2	Keo cấp tuổi 2 - 2020	159.675	182.575	11.197	12.499	137.281	157.577	11.197	12.499

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4= 6+8+10	5	6	7	8	9	10
	Keo cấp tuổi 2 - 2019	146.835	167.903	12.389	13.780	122.057	140.343	12.389	13.780
3	Bạch đàn cấp tuổi 2 - 2020	150.541	172.114	11.197	12.499	128.147	147.116	11.197	12.499
	Bạch đàn cấp tuổi 2 - 2019	159.014	181.648	12.389	13.780	134.236	154.088	12.389	13.780

2.7. Huyện Lộc Bình:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/ha

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4= 6+8+10	5	6	7	8	9	10
A	Rừng đặc dụng								
1	Thông cấp tuổi 3 - 2009	311.765	322.451	20.038	20.038	261.670	272.356	30.057	30.057
B	Rừng phòng hộ			-	-	-	-	-	-
1	Bạch đàn cấp tuổi 3 - 2018	308.354	329.107	43.465	43.465	199.691	220.444	65.198	65.198
2	Thông cấp tuổi 5 - 1999	342.046	354.062	18.928	18.928	294.726	306.742	28.392	28.392
	Thông cấp tuổi 5 - 2003	322.894	339.505	21.184	21.184	269.934	286.545	31.776	31.776
	Thông cấp tuổi 3 - 2011	356.720	372.827	38.020	38.020	261.670	277.777	57.030	57.030
	Thông cấp tuổi 2 - 2017	309.795	325.142	24.208	24.208	249.274	264.621	36.313	36.313
	Thông cấp tuổi 2 - 2018	345.541	360.136	43.465	43.465	236.878	251.473	65.198	65.198
	Thông cấp tuổi 1 - 2019	329.331	343.421	40.286	40.286	228.615	242.705	60.430	60.430
C	Rừng sản xuất					-	-		
1	Thông cấp tuổi 5 - 2003	292.912	309.267	13.555	13.555	265.802	282.157	13.555	13.555
	Thông cấp tuổi 5 - 2004	278.370	293.973	12.482	12.482	253.406	269.009	12.482	12.482
	Thông cấp tuổi 4 - 2006	251.227	265.317	11.306	11.306	228.615	242.705	11.306	11.306
	Thông cấp tuổi 4 - 2008	265.692	280.791	10.275	10.275	245.142	260.241	10.275	10.275

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
2	Bạch đàn cấp tuổi 2 - 2020	209.431	231.490	11.197	12.499	187.037	206.492	11.197	12.499
	Bạch đàn cấp tuổi 3 - 2018	217.524	240.147	13.662	15.149	190.200	209.849	13.662	15.149
	Bạch đàn cấp tuổi 5 - 2010	197.390	215.549	11.504	11.504	174.382	192.541	11.504	11.504
	Bạch đàn cấp tuổi 5 - 2009	218.162	238.269	12.399	12.399	193.364	213.471	12.399	12.399
3	Hồi cấp tuổi 4 - 2007	188.704	189.551	14.177	14.177	160.350	161.197	14.177	14.177
	Hồi cấp tuổi 4 - 2008	208.310	208.914	13.362	13.362	181.586	182.190	13.362	13.362
4	Keo cấp tuổi 2 - 2020	242.924	265.635	11.197	12.499	220.530	240.637	11.197	12.499
	Keo cấp tuổi 3 - 2017	217.083	239.714	15.023	16.611	187.037	206.492	15.023	16.611
	Keo cấp tuổi 3 - 2018	223.851	247.255	13.662	15.149	196.527	216.957	13.662	15.149

2.8. Huyện Trảng Định:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/ha

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
A	Rừng phòng hộ								
1	Thông cấp tuổi 4 - 2008	215.738	222.411	21.309	21.309	162.466	169.139	31.963	31.963
	Thông cấp tuổi 3 - 2014	238.963	247.329	30.599	30.599	162.466	170.832	45.898	45.898
2	Quế + Lát cấp tuổi 2 - 2016	301.328	305.389	26.289	26.289	235.605	239.666	39.434	39.434
	Quế + Lát cấp tuổi 2 - 2018	347.117	350.870	43.465	43.465	238.454	242.207	65.198	65.198
B	Rừng sản xuất								
1	Mỡ cấp tuổi 3 - 2016	225.106	248.473	16.476	18.173	192.154	212.127	16.476	18.173
2	Bạch đàn cấp tuổi 3 - 2017	185.663	205.067	15.023	16.611	155.617	171.845	15.023	16.611
3	Keo cấp tuổi 3 - 2016	212.927	235.046	16.476	18.173	179.975	198.700	16.476	18.173

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
	Keo cấp tuổi 3 - 2017	173.484	202.659	15.023	16.611	143.438	169.437	15.023	16.611
	Keo cấp tuổi 2 - 2020	272.586	308.331	11.197	12.499	250.192	283.333	11.197	12.499
4	Thông cấp tuổi 2 - 2017	225.547	236.734	15.023	16.611	195.501	203.512	15.023	16.611
5	Hồi cấp tuổi 5 - 1999	290.431	291.002	16.294	16.294	257.843	258.414	16.294	16.294
6	Quế cấp tuổi 4 - 2008	261.775	266.201	11.088	11.088	239.599	244.025	11.088	11.088
	Quế cấp tuổi 3 - 2013	279.792	284.582	10.000	10.000	259.792	264.582	10.000	10.000
C	Rừng ngoài lâm nghiệp								
1	Quế cấp tuổi 6 - 1996	203.809	193.683	15.210	8.305	173.389	177.073	15.210	8.305
2	Hồi cấp tuổi 6 - 1996	226.659	227.230	15.210	15.210	196.239	196.810	15.210	15.210
	Hồi cấp tuổi 8 - 1987	336.343	337.486	16.780	16.780	302.783	303.926	16.780	16.780
3	Sa mộc cấp tuổi 4 - 2008	356.089	390.128	13.356	13.356	329.377	363.416	13.356	13.356

2.9. Huyện Văn Lãng:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/ha

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
A	Rừng đặc dụng								
B	Rừng phòng hộ								
1	Bạch đàn cấp tuổi 2 - 2019	294.040	314.131	40.286	40.286	193.324	213.415	60.430	60.430
	Bạch đàn cấp tuổi 3 - 2016	240.081	258.225	26.289	26.289	174.358	192.502	39.434	39.434
	Bạch đàn cấp tuổi 4 - 2014	283.185	304.572	30.887	30.887	205.968	227.355	46.330	46.330
2	Hồi cấp tuổi 6 - 1997	278.928	279.842	23.500	23.500	220.178	221.092	35.250	35.250
3	Keo cấp tuổi 3 - 2017	304.155	327.597	46.861	46.861	187.002	210.444	70.292	70.292

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4= 6+8+10	5	6	7	8	9	10
	Keo cấp tuổi 2 - 2020	277.118	296.234	37.311	37.311	183.841	202.957	55.966	55.966
4	Thông cấp tuổi 5 - 2002	330.282	342.290	14.248	14.248	294.661	306.669	21.373	21.373
	Thông cấp tuổi 5 - 2003	314.586	325.264	21.184	21.184	261.626	272.304	31.776	31.776
	Thông cấp tuổi 4 - 2008	323.157	339.757	21.309	21.309	269.885	286.485	31.963	31.963
	Thông cấp tuổi 3 - 2013	377.451	395.554	33.116	33.116	294.661	312.764	49.674	49.674
5	Thông + Keo cấp tuổi 2 - 2015	332.449	340.790	28.373	28.373	261.517	269.858	42.559	42.559
	Thông + Keo cấp tuổi 2 - 2016	318.989	327.165	26.289	26.289	253.266	261.442	39.434	39.434
C	Rừng sản xuất								
1	Hồi cấp tuổi 7 - 1990	312.940	314.425	16.210	16.210	280.520	282.005	16.210	16.210
	Hồi cấp tuổi 7 - 1993	235.817	236.731	15.520	15.520	204.777	205.691	15.520	15.520
	Hồi cấp tuổi 6 - 1998	251.352	252.209	16.294	16.294	218.764	219.621	16.294	16.294
	Hồi cấp tuổi 4 - 2008	161.415	161.986	13.362	13.362	134.691	135.262	13.362	13.362
2	Bạch đàn cấp tuổi 2 - 2020	234.684	259.320	11.197	12.499	212.290	234.322	11.197	12.499
3	Keo cấp tuổi 2 - 2020	304.472	327.812	11.197	12.499	282.078	302.814	11.197	12.499
	Keo cấp tuổi 2 - 2019	258.566	280.788	12.389	13.780	233.788	253.228	12.389	13.780

2.10. Huyện Văn Quan:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/ha

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4= 6+8+10	5	6	7	8	9	10
A	Rừng đặc dụng								
B	Rừng phòng hộ								
1	Hồi cấp tuổi 13 - 1960	294.237	295.150	23.500	23.500	235.487	236.400	35.250	35.250

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	$3 = 5+7+9$	$4 = 6+8+10$	5	6	7	8	9	10
2	Keo cấp tuổi 3 - 2018	308.216	328.952	43.465	43.465	199.553	220.289	65.198	65.198
3	Hồi + Lát cấp tuổi 2 - 2016	285.459	285.828	26.289	26.289	219.736	220.105	39.434	39.434
	Hồi + Lát cấp tuổi 2 - 2017	235.978	236.333	24.208	24.208	175.457	175.812	36.313	36.313
4	Thông + Lát cấp tuổi 2 - 2017	255.984	266.018	24.208	24.208	195.463	205.497	36.313	36.313
5	Keo + Thông cấp tuổi 3 - 2017	280.573	285.578	24.208	24.208	220.052	225.057	36.313	36.313
6	Keo + Lát cấp tuổi 3 - 2018	270.285	287.133	43.465	43.465	161.622	178.470	65.198	65.198
C	Rừng sản xuất								
1	Thông cấp tuổi 5 - 2003	288.643	299.320	13.555	13.555	261.533	272.210	13.555	13.555
	Thông cấp tuổi 3 - 2012	315.472	327.484	10.452	10.452	294.568	306.580	10.452	10.452
	Thông cấp tuổi 2 - 2016	306.138	321.332	18.173	18.173	269.792	284.986	18.173	18.173
2	Bạch đàn cấp tuổi 3 - 2018	220.328	243.617	13.548	15.149	193.232	213.319	13.548	15.149
3	Hồi cấp tuổi 8 - 1995	343.817	345.302	16.294	16.294	311.229	312.714	16.294	16.294
4	Keo cấp tuổi 2 - 2020	279.092	299.840	11.197	12.499	256.698	274.842	11.197	12.499

2.11. Thành phố Lạng Sơn:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/ha

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	$3 = 5+7+9$	$4 = 6+8+10$	5	6	7	8	9	10
A	Rừng phòng hộ								
1	Keo cấp tuổi 3 - 2014	281.483	307.071	30.887	30.887	204.266	229.854	46.330	46.330
2	Bạch đàn cấp tuổi 2 - 2019	325.528	348.856	40.286	40.286	224.812	248.140	60.430	60.430
	Bạch đàn cấp tuổi 2 - 2020	242.226	257.778	37.311	37.311	148.949	164.501	55.966	55.966
3	Thông cấp tuổi 5 - 2001	272.285	281.625	17.526	17.526	228.469	237.809	26.290	26.290

TT	Trạng thái	Khung giá rừng		Tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	2	3 = 5+7+9	4= 6+8+10	5	6	7	8	9	10
	Thông cấp tuổi 4 - 2006	264.878	278.959	14.564	14.564	228.469	242.550	21.845	21.845
	Thông cấp tuổi 3 - 2008	301.432	312.110	15.971	15.971	261.504	272.182	23.957	23.957
	Thông cấp tuổi 2 - 2014	338.349	354.445	30.738	30.738	261.504	277.600	46.107	46.107
4	Hồi cấp tuổi 7 - 1990	272.724	273.295	18.300	18.300	226.974	227.545	27.450	27.450
C	Rừng sản xuất								
1	Thông cấp tuổi 5 - 2003	272.646	282.656	13.830	13.830	244.986	254.996	13.830	13.830
2	Bạch đàn cấp tuổi 2 - 2020	209.274	231.318	11.197	12.499	186.880	206.320	11.197	12.499
3	Hồi cấp tuổi 5 - 2003	291.085	291.885	13.827	13.827	263.431	264.231	13.827	13.827
4	Keo cấp tuổi 2 - 2020	253.077	277.561	11.197	12.499	230.683	252.563	11.197	12.499